

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH KIM KHÍ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2011
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Đào Trọng Khôi	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thìn	Phó chủ tịch
Ông Phạm Hữu Nha	Ủy viên
Ông Phạm Văn Miên	Ủy viên

Ban Giám đốc:

Ông Đào Trọng Khôi	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Trung Hà	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đào Trọng Khôi

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Số: 2424/2011/BCSX-IFC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Về: Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí**

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí**

Chúng tôi, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10 tháng 08 năm 2011 từ trang 4 đến trang 18 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0748/KTV
Ngày 10 tháng 08 năm 2011

Phạm Tiến Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.872.792.071	162.974.637.734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	30.323.795.370	22.495.229.091
1. Tiền	111		11.823.795.370	18.495.229.091
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.500.000.000	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	300.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.366.366.397	22.105.428.809
1. Phải thu khách hàng	131		5.328.427.138	9.942.170.032
2. Trả trước cho người bán	132		7.364.504.000	13.010.503.455
5. Các khoản phải thu khác	135		-	131.276.730
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.326.564.741)	(978.521.408)
IV. Hàng tồn kho	140	5.2	134.809.116.342	115.452.217.305
1. Hàng tồn kho	141		134.809.116.342	115.452.217.305
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.373.513.962	2.621.762.529
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.043.368.662	-
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		9.031.719	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.3	2.321.113.581	2.621.762.529
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.807.685.093	12.039.628.178
II. Tài sản cố định	220		11.420.879.966	11.295.047.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	9.074.955.694	8.915.238.859
- Nguyên giá	222		24.487.903.957	24.173.095.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.412.948.263)	(15.257.856.470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.5	159.424.306	193.309.174
- Nguyên giá	228		701.697.312	701.697.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(542.273.006)	(508.388.138)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	2.186.499.966	2.186.499.966
IV. Tài sản dài hạn khác	260		386.805.127	744.580.179
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		386.805.127	744.580.179
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		195.680.477.164	175.014.265.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		119.630.951.358	89.928.890.454
I. Nợ ngắn hạn	310		118.967.128.477	89.127.335.938
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.7	80.911.447.502	68.615.296.113
2. Phải trả người bán	312		15.315.265.100	11.087.393.773
3. Người mua trả tiền trước	313		2.740.035.565	178.072.850
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	3.602.729.522	5.200.091.746
5. Phải trả người lao động	315		725.762.658	282.314.004
6. Chi phí phải trả	316		1.891.107.380	1.884.138.093
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	11.614.099.607	123.342.727
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.166.681.143	1.756.686.632
II. Nợ dài hạn	330		663.822.881	801.554.516
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.10	580.000.000	717.731.635
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		83.822.881	83.822.881
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.11	76.049.525.806	85.085.375.458
I. Vốn chủ sở hữu	410		76.049.525.806	85.085.375.458
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.134.158.580	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(7.774.838.245)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		500.000.000	500.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		801.511.824	801.511.824
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		28.388.693.647	31.783.863.634
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		195.680.477.164	175.014.265.912

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại (USD)		4,016,017.65	137,184.79

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 08 năm 2011

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	168.586.088.620	170.472.325.575
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	168.586.088.620	170.472.325.575
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	144.858.160.235	151.112.216.907
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.727.928.385	19.360.108.668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.856.130.579	1.145.626.613
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.270.511.211	6.911.705.250
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.298.610.955</i>	<i>4.513.461.171</i>
8. Chi phí bán hàng	24		1.933.018.084	1.473.731.764
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.769.386.269	3.233.328.127
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.611.143.400	8.886.970.140
11. Thu nhập khác	31		14.244.539.069	181.939.153
12. Chi phí khác	32		13.444.764.379	191.830.146
13. Lợi nhuận khác	40		799.774.690	(9.890.993)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.410.918.090	8.877.079.147
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	3.602.729.522	2.219.269.788
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.808.188.568	6.657.809.359
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	2.158	1.280

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 08 năm 2011

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	196.887.380.152	197.282.699.198
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(149.332.486.588)	(157.843.088.630)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.684.453.861)	(2.847.444.789)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.298.610.955)	(3.513.062.746)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.194.666.499)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.920.467.524	11.123.858.200
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(43.343.810.878)	(34.027.915.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.953.818.895	10.175.046.071
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.518.181.818)	(14.595.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	890.327.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(104.000.000.000)	(12.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	89.800.000.000	13.170.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.810.309.165	97.599.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.017.545.380)	1.153.004.460
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(7.774.838.245)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	108.176.765.567	144.054.588.874
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(97.009.634.558)	(161.954.993.894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.392.292.764	(17.900.405.020)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.671.433.721)	(6.572.354.489)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.495.229.091	9.491.496.834
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.823.795.370	2.919.142.345

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 08 năm 2011

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Kim khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị vốn Nhà nước hiện có tại Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ và Xếp dỡ Vật tư thuộc Công ty Kim khí Hải Phòng theo Quyết định số 71/2000/QĐ-BCN ngày 18 tháng 12 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 020300033 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 52.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác;
- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu hàng hoá, thiết bị phụ tùng và các sản phẩm kim khí. Dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, cho thuê văn phòng, kho bãi. Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh lương thực, thực phẩm, hàng nông - lâm - thủy hải sản, vật liệu xây dựng, sắt thép phế liệu, thiết bị điện - điện tử, thiết bị bưu chính viễn thông;
- Sản xuất và chế tạo thiết bị nâng hạ;
- Sản xuất và kinh doanh thép các loại;
- Vận tải và đại lý vận tải hàng hoá thuỷ bộ;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá và phá dỡ tàu cũ;
- Sản xuất và kinh doanh khí công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 06 đường Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 để công bố thông tin theo quy định của pháp luật đối với tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét kèm theo

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được tính theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 22
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	04 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Là các chi phí liên quan đến việc chi phí san lấp, đền bù, giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh Bến Kiền.

Tài sản cố định vô hình được trích khấu hao với thời gian từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng .

Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần trong thời hạn 02 (hai) năm kể từ khi xuất đưa vào sử dụng, riêng đối với hệ thống van và bình ôxy được phân bổ trong thời hạn 05 (năm) năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, số dư các khoản mục tiền, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá này phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, tuy nhiên, Chuẩn mực này có sự khác biệt so với Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế suất thuế GTGT của các mặt hàng sắt các loại là 10%. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	10.327.836.330	174.888.427
Tiền gửi ngân hàng	1.495.959.040	18.320.340.664
Các khoản tương đương tiền (*)	18.500.000.000	4.000.000.000
Cộng	30.323.795.370	22.495.229.091

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét kèm theo

5.2 Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	10.172.930.909
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	1.301.432.535
Hàng hoá	127.989.517.520	101.387.840.055
Thành phẩm	6.819.598.822	2.590.013.806
Cộng	134.809.116.342	115.452.217.305
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	134.809.116.342	115.452.217.305

5.3 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	316.000.000	45.427.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.005.113.581	2.576.335.529
Cộng	2.321.113.581	2.621.762.529

5.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật, kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2011	7.041.701.875	11.735.571.642	4.837.233.670	493.405.609	65.182.533	24.173.095.329
Mua sắm mới	-	-	1.518.181.818	-	-	1.518.181.818
Thanh lý	-	1.203.373.190	-	-	-	1.203.373.190
Tại ngày 30/06/2011	7.041.701.875	10.532.198.452	6.355.415.488	493.405.609	65.182.533	24.487.903.957
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2011	4.288.368.411	7.217.471.756	3.207.803.679	479.030.091	65.182.533	15.257.856.470
Khấu hao trong kỳ	305.715.824	583.205.098	370.690.190	8.294.079	-	1.267.905.191
Thanh lý	-	1.112.813.398	-	-	-	1.112.813.398
Tại ngày 30/06/2011	4.594.084.235	6.687.863.456	3.578.493.869	487.324.170	65.182.533	15.412.948.263
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2011	2.753.333.464	4.518.099.886	1.629.429.991	14.375.518	-	8.915.238.859
Tại ngày 30/06/2011	2.447.617.640	3.844.334.996	2.776.921.619	6.081.439	-	9.074.955.694

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 6.510.042.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 6.724.162.644 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 5.918.561.705 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 5.242.648.099 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét kèm theo

5.5 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2011	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Tại ngày 30/06/2011	677.697.312	24.000.000	701.697.312
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2011	484.388.138	24.000.000	508.388.138
Tăng trong kỳ	33.884.868	-	33.884.868
Tại ngày 30/06/2011	518.273.006	24.000.000	542.273.006
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	193.309.174	-	193.309.174
Tại ngày 30/06/2011	159.424.306	-	159.424.306

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công trình Thông Đạt - Hà Nam	171.400.979	171.400.979
Chế tạo máy đập lưới kiểu Thái Lan	2.015.098.987	2.015.098.987
Cộng	2.186.499.966	2.186.499.966

Các công trình trên đang dừng đầu tư và Ban Giám đốc Công ty đang tìm kiếm các đối tác để chuyển nhượng lại các tài sản trong quá trình đầu tư này.

5.7 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Phòng VND (i)	-	21.480.233.190
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Phòng USD (i)	25.839.266.444	2.684.677.818
Ngân hàng TMCP Công thương Ngô Quyền VND (ii)	-	24.624.468.245
Ngân hàng TMCP Công thương Ngô Quyền USD (ii)	54.935.200.215	15.337.138.452
Vay các cá nhân khác (iii)	136.980.843	4.488.778.408
Cộng	80.911.447.502	68.615.296.113

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức số 0109 HĐHM ngày 08 tháng 07 năm 2009 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với tổng hạn mức là 120 tỷ đồng, thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả hết nợ cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Lãi suất cho vay trong hạn điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam từng thời kỳ. Lãi vay trả vào ngày 26 đến ngày 30 hàng tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay được hình thành từ nguồn vốn vay, giá trị tài sản thế chấp là 6.510.042.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét kèm theo

5.7 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

(ii) Vay Ngân hàng Công thương Ngô Quyền theo 02 hợp đồng tín dụng Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTD ngày 16 tháng 05 năm 2011, tổng hạn mức 80 tỷ đồng, với mục đích để phục vụ hoạt động kinh doanh sơn. Thời hạn duy trì hạn mức đến 16/05/2012. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 22%/năm đối với VNĐ và 8%/năm đối với USD, lãi suất này được thay đổi khi có sự thay đổi lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Trả nợ gốc theo đúng thời hạn ghi trên giấy nhận nợ hoặc văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng. Trả lãi vay vào ngày 25 hàng tháng.

(iii) Các hợp đồng vay của các tổ chức, cá nhân (là cán bộ công nhân viên trong Công ty, là cổ đông trong Công ty và là khách hàng cung cấp hàng hoá cho Công ty). Các khoản vay này theo các Hợp đồng tín dụng với thời hạn vay dưới 12 tháng. Khoản vay này không có đảm bảo, kỳ trả lãi theo tháng và lãi suất được quy định rõ trong các Hợp đồng vay và nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Lãi suất được trả hàng tháng, lãi suất quá hạn theo mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng Công thương Việt Nam từng thời kỳ.

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	824.939.783
Thuế xuất, nhập khẩu	-	119.342.481
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.602.729.522	4.194.666.499
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.142.983
Cộng	3.602.729.522	5.200.091.746

5.9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	63.423.687	60.497.489
Bảo hiểm xã hội	10.123.920	740.208
Phải trả cổ tức năm 2010	11.440.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	100.552.000	62.105.030
Cộng	11.614.099.607	123.342.727

5.10 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (i)	-	30.600.000
Ngân hàng Ngoại thương Hải Phòng (ii)	-	107.131.635
Các cá nhân khác	580.000.000	580.000.000
Cộng	580.000.000	717.731.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét kèm theo

5.11 Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	52.000.000.000	-	-	500.000.000	801.511.824	31.104.822.743	84.406.334.567
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	12.583.999.496	12.583.999.496
Chia cổ tức và trích quỹ	-	-	-	-	-	(11.904.958.605)	(11.904.958.605)
Tại ngày 31/12/2010	52.000.000.000	-	-	500.000.000	801.511.824	31.783.863.634	85.085.375.458
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	10.808.188.568	10.808.188.568
Tặng trong kỳ	-	-	(7.774.838.245)	-	-	-	(7.774.838.245)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(11.440.000.000)	(11.440.000.000)
Trích quỹ (*)	-	2.134.158.580	-	-	-	(2.763.358.555)	(629.199.975)
Tại ngày 30/06/2011	52.000.000.000	2.134.158.580	(7.774.838.245)	500.000.000	801.511.824	28.388.693.647	76.049.525.806

(*) Chia cổ tức và trích các quỹ theo Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên số 3105/11-CVKT ngày 31 tháng 05 năm 2011: trả cổ tức năm 2010 với mức 2.200 VND/cổ phần, trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cùng với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế cho của cả 02 năm 2009 và 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét kèm theo

5.11 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
	Cổ phần	Cổ phần
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
+Cổ phần phổ thông	5.200.000	5.200.000
- Số lượng cổ phần được mua lại	522.900	-
+ Cổ phần phổ thông	522.900	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.677.100	5.200.000
+ Cổ phần phổ thông	4.677.100	5.200.000
Cộng	4.677.100	5.200.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hoá	162.411.755.663	162.782.457.049
- Doanh thu bán thành phẩm	4.381.368.716	2.772.567.541
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	24.603.726
- Doanh thu khác	1.792.964.241	4.892.697.259
Cộng	168.586.088.620	170.472.325.575

6.2 Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	141.104.203.515	144.482.079.944
Giá vốn của thành phẩm	3.753.956.720	2.557.620.249
Giá vốn khác	-	4.072.516.714
Cộng	144.858.160.235	151.112.216.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét kèm theo

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.806.599.201	854.939.097
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.894.934	290.687.516
Thu nhập từ hoạt động đầu tư khác	12.636.444	-
Cộng	1.856.130.579	1.145.626.613

6.4 Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	2.298.610.955	4.513.461.171
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.961.746.801	2.398.244.079
Chi phí tài chính khác	10.153.455	-
Cộng	6.270.511.211	6.911.705.250

6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.410.918.090	8.877.079.147
Thu nhập chịu thuế	14.410.918.090	8.877.079.147
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.602.729.522	2.219.269.788
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.602.729.522	2.219.269.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo soát xét kèm theo

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.808.188.568	6.657.809.359
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.808.188.568	6.657.809.359
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.008.350	5.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.158	1.280

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số sự với bên liên quan

Thu nhập ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011	Giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Lương thưởng và các khoản phúc lợi khác	286.457.000	449.962.000
Cộng	286.457.000	449.962.000

7.2 Thông tin sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Không có sự kiện trong yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được soát xét.

Đào Trọng Khôi
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2011

Đặng Thị Mắm
Kế toán trưởng